

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2024

(10/01/2025)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: ĐồngViệt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		587.370.550.047	393.489.447.234
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	260.095.099.895	106.303.947.651
1. Tiền	111		83.669.233.138	41.100.133.316
2. Các khoản tương đương tiền	112		176.425.866.757	65.203.814.335
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02a	0	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196.221.683.093	200.336.624.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	277.593.354	6.226.911.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		187.984.147.992	179.007.696.376
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	8.079.644.065	15.221.719.084
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(119.702.318)	(119.702.318)
IV- Hàng tồn kho	140		92.167.186.662	49.825.966.756
1. Hàng tồn kho	141	V.06	92.167.186.662	49.825.966.756
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		38.886.580.397	37.022.907.839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.380.965.946	1.306.946.911
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.505.614.451	35.714.430.578
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	0	1.530.350
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.606.387.730.845	1.602.772.580.940
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		576.634.800	1.831.600.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	576.634.800	1.831.600.000
II- Tài sản cố định	220		961.197.472.687	919.815.405.980
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	961.197.472.687	919.815.405.980
*Nguyên giá	222		1.384.834.207.110	1.290.623.913.066
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(423.636.734.423)	(370.808.507.086)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	0	0
*Nguyên giá	228		1.595.470.800	1.573.080.000
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.595.470.800)	(1.573.080.000)
III- Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	492.990.188.614	518.363.143.366
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		492.990.188.614	518.363.143.366
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	150.369.378.759	162.068.084.855
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.914.017.742	29.612.723.838
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.773.020.950	140.773.020.950
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.317.659.933)	(8.317.659.933)

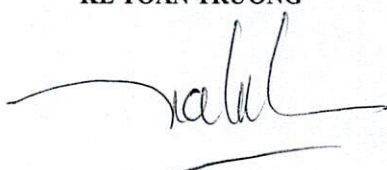
TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
VI- Tài sản dài hạn khác	260		1.254.055.985	694.346.739
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.254.055.985	694.346.739
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.193.758.280.892	1.996.262.028.174
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		316.847.354.375	345.551.467.343
I- Nợ ngắn hạn	310		279.320.518.669	176.901.742.220
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.950.600.656	19.801.667.072
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139.294.093.800	15.525.183.775
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8.913.076.840	4.606.661.950
4. Phải trả người lao động	314		63.020.842.813	45.655.927.982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	33.916.080.395	21.422.184.250
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.410.521.545	1.272.632.081
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	9.804.531.924	40.891.167.900
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.010.770.696	27.726.317.210
II- Nợ dài hạn	330		37.526.835.706	168.649.725.123
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	36.209.639.254	168.649.725.123
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.317.196.452	0
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.876.910.926.517	1.650.710.560.831
I- Vốn chủ sở hữu	410		1.876.910.926.517	1.650.710.560.831
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		160.509.726.121	106.175.732.790
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.238.644.371.958	1.220.287.658.751
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		221.534.815.231	68.025.156.083
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		126.747.659	433.676.311
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		221.408.067.572	67.591.479.772
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.193.758.280.892	1.996.262.028.174

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh

Ngày 10 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	295.873.362.409	215.627.483.430	752.590.897.902	562.678.529.475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.3	295.873.362.409	215.627.483.430	752.590.897.902	562.678.529.475
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	147.301.702.656	142.253.419.992	481.743.697.608	447.866.006.991
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		148.571.659.753	73.374.063.438	270.847.200.294	114.812.522.484
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.833.725.320	4.168.550.550	19.040.341.745	19.579.993.015
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.612.332.791	4.450.734.778	10.772.120.827	16.082.254.971
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.537.727.251	4.359.437.138	10.520.885.018	15.939.251.205
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.365.650.399)	(2.514.867.368)	(11.698.706.096)	(6.666.166.537)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	3.659.135.069	3.441.491.280	10.309.999.254	8.294.247.566
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	16.768.599.557	18.099.936.394	48.085.030.515	44.893.591.265
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		126.999.667.257	49.035.584.168	209.021.685.347	58.456.255.160
12. Thu nhập khác	31	VI.7	844.433.828	1.710.965.379	35.758.861.707	18.786.952.077
13. Chi phí khác	32	VI.8	259.678.650	484.390.294	2.828.624.476	2.819.708.399
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		584.755.178	1.226.575.085	32.930.237.231	15.967.243.678
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		127.584.422.435	50.262.159.253	241.951.922.578	74.423.498.838
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7.228.494.867	2.987.743.553	19.226.658.554	6.832.019.066
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		273.130.080	0	1.317.196.452	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		120.082.797.488	47.274.415.700	221.408.067.572	67.591.479.772
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		120.082.797.488	47.274.415.700	221.408.067.572	67.591.479.772
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.123	1.623	7.602	2.321
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		4.123	1.623	7.602	2.321

LẬP BIỂU

Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh

Ngày 10 tháng 01 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 12 THÁNG NĂM 2024

(theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>1.Lợi nhuận trước thuế</i>	1		241.951.922.578	74.423.498.838
<i>2.Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	2		53.913.816.508	46.209.510.228
- Các khoản dự phòng	3		0	(18.340.776)
- Lãi, lỗ CLTG hồi đoài do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(251.235.809)	(10.868.187)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(49.820.443.162)	(25.261.221.942)
- Chi phí lãi vay	6		10.520.885.018	15.939.251.205
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8		256.314.945.133	111.281.829.366
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		3.648.132.608	4.559.207.819
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42.341.219.906)	13.839.641.286
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		120.994.285.208	10.134.024.733
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(633.728.281)	1.125.296.486
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.726.118.016)	(15.999.597.575)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(14.984.322.534)	(8.143.055.531)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		34.163.819.832	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(38.023.982.678)	(38.131.428.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		308.411.811.366	78.665.918.254
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.985.051.763)	(19.564.955.223)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		34.476.596.956	14.894.190.124
3.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
4.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.189.015.835	15.450.722.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		39.680.561.028	10.779.957.863
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
1.Tiền thu từ đi vay	33		0	36.700.000.000
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(169.848.366.295)	(85.759.185.390)
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.868.694.220)	(29.120.725.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(195.717.060.515)	(78.179.910.390)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		152.375.311.879	11.265.965.727
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		106.303.947.651	75.880.668.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.415.840.365	19.157.313.792
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		260.095.099.895	106.303.947.651

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh

Ngày 10 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 12 THÁNG NĂM 2024

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con được hợp nhất: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
 - + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
 - + Tỷ lệ vốn góp: 100%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:
 - + Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

IV-Các chính sách kế toán áp dụng: áp dụng các chính sách kế toán theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

I-Tiền và các khoản tương đương tiền:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt	1.339.288.664	2.136.119.900
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	82.329.944.474	38.964.013.416
-Các khoản tương đương tiền	176.425.866.757	65.203.814.335
Cộng	260.095.099.895	106.303.947.651
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Điều chỉnh hợp nhất/ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Điều chỉnh hợp nhất/ Dự phòng	Giá trị hợp lý
* Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742	24.500.000.000	5.112.723.838	29.612.723.838
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742	24.500.000.000	5.112.723.838	29.612.723.838
- Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	(8.317.659.933)	132.455.361.017	140.773.020.950	(8.317.659.933)	132.455.361.017
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	36.951.850.950	(153.992.625)	36.797.858.325	36.951.850.950	(153.992.625)	36.797.858.325
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	77.500.000.000	0	77.500.000.000	77.500.000.000	0	77.500.000.000
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	8.661.170.000	(8.163.667.308)	497.502.692	8.661.170.000	(8.163.667.308)	497.502.692
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN Cao su Việt Nam	17.660.000.000	0	17.660.000.000	17.660.000.000	0	17.660.000.000
Cộng	165.273.020.950	(14.903.642.191)	150.369.378.759	165.273.020.950	(3.204.936.095)	162.068.084.855
	0	0	0	0	0	0

3-Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	277.593.354	6.226.911.846
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	273.718.354	6.226.911.846
+ EDGPOINT GROUP	0	4.320.859.116
+ Cty TNHH TM&DV Việt Thổ	0	1.467.893.952
+ Tiền khám chữa bệnh	86.137.000	92.512.000
+ Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	119.702.318
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)	67.879.036	225.944.460
-Các khoản phải thu khách hàng khác	3.875.000	0
Cộng	277.593.354	6.226.911.846
	0	0

4-Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
-Phải thu về lãi tiền gửi	213.390.979	0	34.217.121	0
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	2.708.938.446	0	4.695.542.609	0
-Công ty CP Thành Thành Công - Biên Hoà	0	0	1.009.572.000	0
-Công ty CP Cao su Việt Lào	0	0	3.517.608.918	0
- Phải thu người lao động, tạm ứng	73.163.195	0	1.061.800.812	0
- Cty Best Royal	3.904.059.884	0	3.720.210.478	0
- Phải thu khác	1.180.091.561	0	1.182.767.146	0
Cộng	8.079.644.065	0	15.221.719.084	0
	0		0	

b- Dài hạn				
- Phải thu khác	576.634.800	0	1.831.600.000	0
Cộng	576.634.800	0	1.831.600.000	0
	0		0	

5- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		0			0	
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	(119.702.318)			(119.702.318)		
Cộng	(119.702.318)	0		(119.702.318)	0	
	0			0		
6-Hàng tồn kho:					Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Nguyên liệu, vật liệu					13.374.063.162	12.980.661.796
-Công cụ, dụng cụ					3.770.646.730	5.113.031.495
-Chi phí SX, KD dở dang					22.509.353.517	3.721.510.673
-Thành phẩm					40.679.892.071	23.592.082.328
-Hàng hóa					779.603.373	524.937.084
-Hàng gửi đi bán					11.053.627.809	3.893.743.380
Cộng					92.167.186.662	49.825.966.756
					0	0
7- Tài sản dở dang dài hạn			Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
b/ Xây dựng cơ bản dở dang						
- XD CB	492.990.188.614	492.990.188.614		518.363.143.366	518.363.143.366	
Cộng	492.990.188.614	492.990.188.614		518.363.143.366	518.363.143.366	
	0			0		

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Phụ lục 1):

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Phụ lục 1):

10- Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn			
- Chi phí khác		1.380.965.946	1.306.946.911
Cộng	0	1.380.965.946	1.306.946.911
		0	0
b/ Dài hạn			
- Chi phí chung chờ phân bổ		18.968.250	36.592.235
- Chi phí trả trước dài hạn khác		1.235.087.735	657.754.504
Cộng	0	1.254.055.985	694.346.739
		0	0
11- Tài sản khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		0	1.530.350
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		0	1.530.350
+ Tiền thuê đất		0	0
+ Thuế TNDN		0	1.530.350
Cộng		0	1.530.350
		0	0

12- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b/ Vay dài hạn đến hạn trả	13.072.482.144	13.072.482.144	0	27.818.685.756	40.891.167.900	40.891.167.900
c/ Vay dài hạn	32.941.689.034	32.941.689.034	0	135.708.036.089	168.649.725.123	168.649.725.123
- Vay ngân hàng	32.941.689.034	32.941.689.034	0	135.708.036.089	168.649.725.123	168.649.725.123
Cộng	46.014.171.178	46.014.171.178	0	163.526.721.845	209.540.893.023	209.540.893.023
	0				0	

13- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.950.600.656	1.950.600.656	19.801.667.072	19.801.667.072
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	1.847.449.156	1.847.449.156	19.538.593.083	19.538.593.083
+ Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su	0	0	824.385.600	824.385.600
+ Viện Nghiên Cứu Cao Su Việt Nam	0	0	708.750.000	708.750.000
+ Cty TNHH Tín Thành	43.500.000	43.500.000	0	0
+ Cty TNHH ĐT-XD Thiên Hải	0	0	148.752.000	148.752.000
+ Cty TNHH SXTM Trường Nghi	0	0	293.122.500	293.122.500
+ Công ty TNHH Quế Lâm Phương Nam	0	0	435.200.000	435.200.000
+ Cty Cổ Phần Dầu Khí Hồng Hà	143.280.000	143.280.000	0	0
+ Tạp Chí Cao Su Việt Nam	217.800.000	217.800.000	0	0
+ Cty TNHH TV TM XD Quang Vinh	354.620.000	354.620.000	0	0
+ Cty TNHH DVKT An Nguyên	126.579.200	126.579.200	0	0
+ Cty CP F.A	961.669.956	961.669.956	216.723.216	216.723.216
+ Công ty Sokna Navin	0	0	421.075.769	421.075.769
+ Công ty BO TOY DEVELOPMENT & SUPPLIES Co., Ltd	0	0	457.997.100	457.997.100
+ C.R.C.K.2 Aphiyath Caoutchouc CO.,LTD	0	0	16.032.586.898	16.032.586.898
- Phải trả cho các đối tượng khác	103.151.500	103.151.500	263.073.989	263.073.989
Cộng	1.950.600.656	1.950.600.656	19.801.667.072	19.801.667.072
	0		0	

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/- thiếu -)	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp (+)/Phải thu (-)				
+Thuế GTGT	1.055.639.852	14.500.604.926	14.874.071.231	682.173.547
+Thuế nhập khẩu	0	417.324.012	417.324.012	0
+Thuế xuất khẩu	0	3.090.797.515	3.090.797.515	0
+Thuế TNDN	2.986.213.203	19.226.673.731	14.984.322.534	7.228.488.771
+Tiền thuê đất	0	32.531.138.989	32.531.138.989	0
+Thuế môn bài	0	56.109.686	56.109.686	0
+Thuế TNCN	338.507.292	4.626.376.127	4.236.960.056	727.923.363
+Thuế sử dụng đất PNN	0	20.585.705	20.585.705	0
+Thuế khác	224.771.253	321.701.339	296.792.087	249.680.505
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	525.111.070	509.679.799	24.810.654
Cộng	4.605.131.600	75.316.423.100	71.017.781.614	8.913.076.840
	0			0

* **Thuế Giá trị gia tăng:** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

* **Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

* **Các loại thuế khác:**

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

15-Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	33.916.080.395	21.422.184.250
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	695.110.000	526.665.000
- Trích trước CP kiểm toán BCTC	150.000.000	305.000.000
- Chi phí tiền ăn giữa ca	911.024.500	792.940.000
- Trích trước CP khoản sửa chữa CKCB	0	242.881.300
- Trích chi phí tiền điện T.12/2024	386.576.241	339.536.333
- Chi phí khấu hao Vườn cây Kinh doanh Nông trường 3	27.411.920.212	15.261.582.052
- Tiền thuê đất nông nghiệp phải trả	0	718.421.015
- Chi phí lãi vay	55.600.509	253.194.863
- Các khoản trích khác	4.305.848.933	2.981.963.687
Cộng	33.916.080.395	21.422.184.250
	0	0
16- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	1.410.521.545	1.272.632.081
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	447.744.694	659.682.260
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	103.200.500	101.880.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	859.576.351	511.069.821
Cộng	0 1.410.521.545	1.272.632.081
	0	0
17- Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

c/ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
d/ Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	0	1.238.644.371.958
		1.220.287.658.751
18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Tài sản nhận giữ hộ	8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)	3.049.410,68	784.956,53
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu bán hàng hóa	51.795.799.119	66.508.577.477
-Doanh thu bán thành phẩm	692.187.400.784	479.704.474.208
-Doanh thu dịch vụ	8.607.697.999	16.465.477.790
Cộng	752.590.897.902	562.678.529.475
	0	0
2-Các khoản giảm trừ doanh thu:	Kỳ này	Kỳ trước
-Chiết khấu thương mại	0	0
Cộng	0	0
	0	0
3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	51.795.799.119	66.508.577.477
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	692.187.400.784	479.704.474.208
-Doanh thu thuần dịch vụ	8.607.697.999	16.465.477.790
Cộng	752.590.897.902	562.678.529.475
	0	0

4-Giá vốn hàng bán:	Kỳ này	Kỳ trước
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	51.102.572.114	65.477.035.504
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	422.141.355.995	366.251.436.778
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.499.769.499	16.137.534.709
Cộng	481.743.697.608	447.866.006.991
	0	0
5-Doanh thu hoạt động tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.829.656.632	499.163.379
-Cơ tức, lợi nhuận được chia	15.247.093.796	18.469.168.501
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	963.591.317	611.661.135
Cộng	19.040.341.745	19.579.993.015
	0	0
6-Chi phí tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền vay	10.520.885.018	15.939.251.205
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	251.235.809	161.344.542
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	0	-18.340.776
Cộng	10.772.120.827	16.082.254.971
	0	0
7-Thu nhập khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-TSCĐ thanh lý	30.435.177.491	12.959.056.599
-Cao su gãy đổ	344.923.926	720.645.000
-Khác	4.978.760.290	5.107.250.478
Cộng	35.758.861.707	18.786.952.077
	0	0
8-Chi phí khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-Cao su thanh lý	0	0
-Cao su gãy đổ	5.385.541	10.657.000
-Khác	2.823.238.935	2.809.051.399
Cộng	2.828.624.476	2.819.708.399
	0	0
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	48.085.030.515
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	35.866.477.401	32.426.688.403
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng	1.499.800.944	1.133.080.509
+ Nhân viên quản lý	27.765.844.097	25.260.956.704
+ Khấu hao TSCĐ	1.657.249.332	1.986.698.958
+ Thuế, phí, lệ phí	387.088.823	427.376.041
+ Dịch vụ mua ngoài	3.034.148.010	2.227.231.258
+ Trợ cấp nghỉ việc	1.522.346.195	1.391.344.933
- Các khoản chi phí QLDN khác	12.218.553.114	12.466.902.862

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	10.309.999.254	8.294.247.566
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		2.724.483.773	2.731.721.732
+ Chi phí vật liệu, bao bì		1.710.735.369	1.569.992.704
+ Chi phí bốc xếp, vận chuyển		530.884.083	822.784.966
+ Quảng cáo		255.511.110	185.218.855
+ Chi phí xuất khẩu		227.353.211	153.725.207
- Các khoản chi phí bán hàng khác		7.585.515.481	5.562.525.834
10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		Kỳ này	Kỳ trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		19.226.658.554	6.832.019.066
Cộng	0	19.226.658.554	6.832.019.066

IX-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

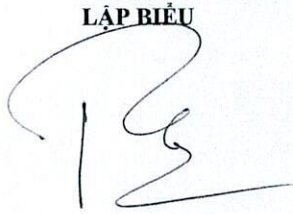
Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

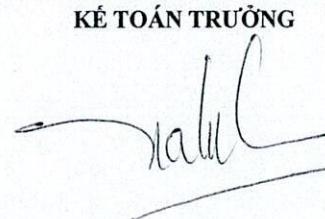
2. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 4/2024 là số liệu của Báo cáo tài chính 12 tháng đầu năm 2023 do Công ty tự lập.

3. Những thông tin về các bên liên quan	
3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt	
Tiền lương, thù lao của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ	Kỳ này
+ Tiền lương	1.984.887.840
+ Tiền thù lao	214.395.000
Cộng	2.199.282.840
3.2. Các bên liên quan	
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:	
- Tạp Chí Cao Su Việt Nam	217.800.000
+ Phải trả tiền mua túi PE	217.800.000
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	

- Phát sinh đã thu	45.658.816.700
+ Bán mù cao su (nội địa)	45.502.016.700
+ Thu tiền khen thưởng, khác...	156.800.000
- Phát sinh đã trả	16.473.500.000
+ Cổ tức năm 2023	16.200.000.000
+ Ủng hộ thiên tai lũ lụt và Bảo số 3	248.500.000
+ Đóng tiền hỗ trợ chương trình ngày hội Thanh niên công nhân cấp trung ương năm 2024	25.000.000
* Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	
- Phát sinh đã chi trong kỳ	9.508.560.626
+ Khen thưởng theo quyết định và hỗ trợ khác	1.052.201.666
+ Bán mù cao su (Nội địa)	8.456.358.960
* Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	
- Đã thu trong kỳ	306.417.500
+ Bán cây cao su gãy đổ	210.737.500
+ Vận chuyển nhiên liệu	95.680.000

LẬP BIỂU

Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh

Ngày 10 tháng 01 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Thái

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	146.021.841.721	103.277.514.209	38.825.127.485	7.083.636.321	995.415.793.330	1.290.623.913.066
- Do chuyển đổi báo cáo	3.075.902.147	298.693.820	403.869.041	22.884.350	36.540.866.565	40.342.215.923
-Mua trong năm	0	226.000.000	1.160.000.000	0	0	1.386.000.000
-Đầu tư XDDB hoàn thành	641.126.850	0	0	0	60.667.854.860	61.308.981.710
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(8.826.903.589)	(8.826.903.589)
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	149.738.870.718	103.802.208.029	40.388.996.526	7.106.520.671	1.083.797.611.166	1.384.834.207.110
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	110.549.106.872	92.569.341.440	34.730.771.179	6.870.012.675	126.089.274.920	370.808.507.086
- Do chuyển đổi báo cáo	2.223.941.128	266.799.459	396.971.674	22.884.350	2.473.390.123	5.383.986.734
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	5.788.342.410	4.379.831.550	857.443.823	95.423.882	42.792.774.843	53.913.816.508
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(6.469.575.905)	(6.469.575.905)
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	118.561.390.410	97.215.972.449	35.985.186.676	6.988.320.907	164.885.863.981	423.636.734.423
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	35.472.734.849	10.708.172.769	4.094.356.306	213.623.646	869.326.518.410	919.815.405.980
-Tại ngày cuối năm	31.177.480.308	6.586.235.580	4.403.809.850	118.199.764	918.911.747.185	961.197.472.687

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	0	1.573.080.000	0	0	0	1.573.080.000
- Do chuyển đổi báo cáo	0	22.390.800	0	0	0	22.390.800
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	1.595.470.800	0	0	0	1.595.470.800
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	1.573.080.000	0	0	0	1.573.080.000
- Do chuyển đổi báo cáo	0	22.390.800	0	0	0	22.390.800
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0
-Mua lại TSCĐ thu tài chính	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	1.595.470.800	0	0	0	1.595.470.800
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
-Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
			Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	75.836.757.176	1.201.437.710.289	44.895.704.095	(43.777.986.793)	1.578.392.184.767
-Tăng/giảm do chuyển đổi	0	30.338.975.614	0	0	0	30.338.975.614
- Hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
-Tăng do PPLN	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong năm trước	0	0	18.849.948.462	67.591.479.772	0	86.441.428.234
-Giảm vốn do PPLN	0		0	(44.462.027.784)	0	(44.462.027.784)
+ Chi cổ tức	0	0	0	0	0	0
+ Trích lập quỹ KTPL	0	0	0	(25.376.191.647)	0	(25.376.191.647)
+ Trích lập quỹ ĐTPT	0	0	0	(18.849.948.462)	0	(18.849.948.462)
+ Trích thù lao HĐQT, BKS				(235.887.675)	0	(235.887.675)
-Lỗ trong năm trước	0		0	0	0	0
-Tăng/Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	106.175.732.790	1.220.287.658.751	68.025.156.083	(43.777.986.793)	1.650.710.560.831
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	106.175.732.790	1.220.287.658.751	68.025.156.083	(43.777.986.793)	1.650.710.560.831
-Điều chỉnh số dư đầu kỳ	0	0		0	0	0
-Tăng do chuyển đổi	0	56.432.284.657	0	0	0	56.432.284.657
-Lãi trong kỳ	0	(2.098.291.326)	0	221.408.067.572	0	219.309.776.246
-Tăng do PPLN	0	0	18.356.713.207	0	0	18.356.713.207
-Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	(67.898.408.424)	0	(67.898.408.424)
+ Chia cổ tức, tạm ứng cổ tức	0	0	0	(26.212.500.000)	0	(26.212.500.000)
+ Trích lập quỹ KTPL	0	0	0	(23.123.913.214)	0	(23.123.913.214)
+ Trích lập quỹ ĐTPT	0	0	0	(18.356.713.207)	0	(18.356.713.207)
+ Trích thưởng Người quản lý	0	0	0	(205.282.003)	0	(205.282.003)
-Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	160.509.726.121	1.238.644.371.958	221.534.815.231	(43.777.986.793)	1.876.910.926.517